CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR - PVC (CXV/DATA HOẶC DSTA/FRt)

FLAME RETARDANT CABLES, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMOURED, XLPE INSULATED, FR - PVC SHEATHED (CXV/DATA OR DSTA/FRt)

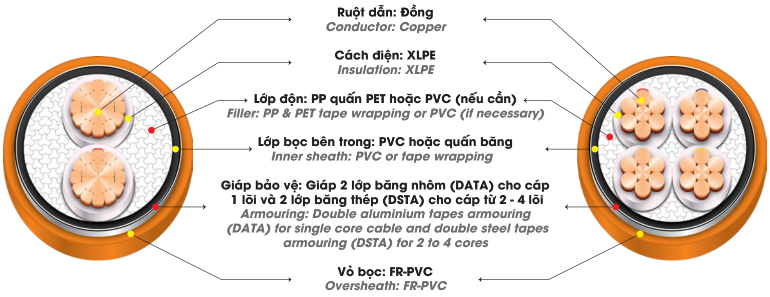

TIÊU CHUẨN:
- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)
- IEC 60228; IEC 60332 - 1, 3
- BS 4066 - 1, 3

CẤU TRÚC CÁP:
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng thép hoặc nhôm
- Vỏ bảo vệ: FR-PVC

NHẬN BIẾT LÕI:

* Bằng băng màu:
- Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Điện áp danh định Uo/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:
- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

STANDARD:
- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)
- IEC 60228; IEC 60332 - 1, 3
- BS 4066 - 1, 3

CONSTRUCTION:
- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of steel tape or Aluminium tape
- Sheath: FR-PVC

IDENTIFICATION OF CORES:

* By color tapes:
- Single core cable: Nature color, without tapes
- Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).

* Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:
- Rated voltage Uo/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:
- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm^2		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.5	1.4	7.41	10.5	154
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.5	1.4	4.61	11.0	177
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.5	1.4	3.08	11.6	208
	10	7	cc	3.7	0.7	0.5	1.4	1.83	12.2	253
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.15	13.2	325
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	0.727	14.8	441
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.524	16.0	551
	50	19	cc	7.9	1.0	0.5	1.4	0.387	17.5	702
	70	19	cc	9.6	1.1	0.5	1.5	0.268	19.8	946
	95	19	cc	11.2	1.1	0.5	1.6	0.193	21.6	1,223
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	1.6	0.153	23.7	1,513
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	1.7	0.124	26.0	1,842
	185	37	cc	15.7	1.6	0.5	1.7	0.0991	28.2	2,227
	240	37	cc	18.0	1.7	0.5	1.8	0.0754	31.0	2,823
	300	61	cc	20.7	1.8	0.5	1.9	0.0601	33.6	3,481
	400	61	cc	23.5	2.0	0.5	2.0	0.0470	37.5	4,405
2	1.5	7	0.52	1.6	0.7	0.2	1.8	12.1	12.4	246
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.2	1.8	7.41	13.4	296
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.2	1.8	4.61	14.4	356
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.2	1.8	3.08	15.6	434
	10	7	cc	3.7	0.7	0.2	1.8	1.83	18.2	558
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	20.3	731
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	24.0	1,026
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	26.3	1,289
	50	19	cc	7.9	1.0	0.2	1.8	0.387	29.2	1,634
	70	19	cc	9.6	1.1	0.2	1.9	0.268	33.2	2,176
	95	19	cc	11.2	1.1	0.2	2.0	0.193	37.2	2,830
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	2.1	0.153	42.3	3,929
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	2.3	0.124	46.6	4,736
	185	37	cc	15.7	1.6	0.5	2.4	0.0991	51.7	5,774
	240	37	cc	18.0	1.7	0.5	2.6	0.0754	58.2	7,304
3	1.5	7	0.52	1.6	0.7	0.2	1.8	12.1	13.0	271
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.2	1.8	7.41	14.0	332
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.2	1.8	4.61	15.2	408
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.2	1.8	3.08	16.4	506
	10	7	cc	3.7	0.7	0.2	1.8	1.83	19.2	674
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	21.3	904
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	25.4	1,297
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	27.7	1,642
	50	19	cc	7.9	1.0	0.2	1.8	0.387	30.7	2,103
	70	19	cc	9.6	1.1	0.2	1.9	0.268	35.4	2,877
	95	19	cc	11.2	1.1	0.2	2.1	0.193	39.5	3,762
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	2.2	0.153	45.0	5,121
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	2.4	0.124	50.0	6,271
	185	37	cc	15.7	1.6	0.5	2.5	0.0991	55.8	7,676
	240	37	cc	18.0	1.7	0.5	2.7	0.0754	62.2	9,726
4	1.5	7	0.52	1.6	0.7	0.2	1.8	12.1	13.7	306
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.2	1.8	7.41	15.0	379
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.2	1.8	4.61	16.2	471
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.2	1.8	3.08	18.0	614

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm^2		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
4	10	7	cc	3.7	0.7	0.2	1.8	1.83	20.5	816
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	23.3	1,125
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	27.4	1,592
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	30.5	2,086
	50	19	cc	7.9	1.0	0.2	1.9	0.387	33.6	2,650
	70	19	cc	9.6	1.1	0.2	2.0	0.268	39.0	3,651
	95	19	cc	11.2	1.1	0.5	2.2	0.193	45.0	5,277
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	2.4	0.153	50.2	6,559
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	2.5	0.124	55.5	7,978
	185	37	cc	15.7	1.6	0.5	2.7	0.0991	61.6	9,771
	240	37	cc	18.0	1.7	0.5	2.9	0.0754	68.3	12,337

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định / Nominal thickness of insulation		Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C / Max. DC resistance of conductor at 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)										
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm^2		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.7	0.7	0.2	1.8	7.41	12.1	14.6	361
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	0.7	0.7	0.2	1.8	4.61	7.41	15.8	448
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	0.7	0.7	0.2	1.8	3.08	4.61	17.6	582
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	0.7	0.7	0.2	1.8	1.83	3.08	20.2	771
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	1.15	1.83	22.3	1,026
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	0.2	1.8	0.727	1.83	25.8	1,405
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.727	1.15	26.5	1,483
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.524	1.15	28.8	1,849
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	0.524	0.727	29.8	1,970
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	0.387	0.727	32.0	2,384
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	0.387	0.524	33.0	2,515
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	0.268	0.524	37.2	3,280
13	3x70 +1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.1	1.0	0.2	2.0	0.268	0.387	37.8	3,412
14	3x95 +1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.1	1.0	0.5	2.1	0.193	0.387	42.5	4,710
15	3x95 +1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.1	1.1	0.5	2.2	0.193	0.268	44.0	4,996
16	3x120 +1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.2	1.1	0.5	2.3	0.153	0.268	47.5	5,893
17	3x120 +1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.2	1.1	0.5	2.3	0.153	0.193	48.8	6,233
18	3x150 +1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.4	1.1	0.5	2.4	0.124	0.268	51.4	6,965
19	3x150 +1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.4	1.1	0.5	2.4	0.124	0.193	52.4	7,257
20	3x185 +1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	1.6	1.1	0.5	2.6	0.0991	0.193	57.6	8,620
21	3x185 +1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	1.6	1.2	0.5	2.6	0.0991	0.153	58.6	8,922
22	3x240 +1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	1.7	1.2	0.5	2.8	0.0754	0.153	64.2	10,902
23	3x240 +1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	1.7	1.4	0.5	2.8	0.0754	0.124	65.2	11,249
24	3x240 +1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	1.7	1.6	0.5	2.8	0.0754	0.0991	66.6	11,689

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CC - Circular Compacted Stranded Conductor.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.
We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.